TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 311/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 05- 2019
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Phan Minh Trâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thành Trại;

Ông Huỳnh Văn Phó.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Hoàng Huy, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 15 tháng 05 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 177/2019/TLST-HNGĐ ngày 28/03/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Lê Tấn S**, sinh năm 1993

Địa chỉ: 258, tổ 6, Ấp H, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim N,** sinh năm 1989

Địa chỉ: 281, tổ 6, Ấp H, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Anh S, chị N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện ngày 20/3/2019 và trong quá trình hòa giải và xét xử, nguyên đơn là anh Lê Tấn S trình bày: Anh và chị N chung sống với nhau vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Điềm Hy, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc, đến tháng 7 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn giữa anh với gia đình bên vợ và anh bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Sau đó anh có khuyên vợ theo anh về nhà cha mẹ ruột của anh sống nhưng vợ anh không đồng ý. Từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nên nay anh yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh thừa nhận, vợ chồng anh có một con chung tên Nguyễn Thế H, sinh ngày 11/3/2018. Hiện nay cháu H đang sống chung với chị N. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 800.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành.

Về tài sản chung: Là số nữ trang vàng cưới 11 chỉ vàng 24K mà cha mẹ anh cho vợ chồng trong lễ cưới, chị N là người giữ số vàng trên, hiện nay chị N đã bán hết số vàng này. Giá vàng 24K theo thị trường hiện nay là 3.600.000 đồng/1 chỉ, thành tiền là 40.000.000 đồng. Anh đồng ý trừ chi phí chị N sanh con là 8.257.000 đồng, số tiền còn lại là 31.700.000 đồng. Nay anh yêu cầu chia đôi số tài sản trên, mỗi người ½, anh yêu cầu chị N giao lại cho anh số tiền làm tròn là 15.000.000 đồng, thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

***** Tại bản tự khai ngày 11/04/2019 và trong quá trình hòa giải và xét xử, bị đơn là chị Nguyễn Thị Kim N trình bày: Chị và Anh S chung sống với nhau vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Điềm Hy, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 6 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng về tiền bạc và bất đồng về quan điểm sống. Sau đó Anh S đã tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống vào tháng 7/2017. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay, Anh S yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Thế H, sinh ngày 11/3/2018. Hiện nay cháu đang sống chung với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu Anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 800.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung: không có

Chỉ có tài sản riêng, là số nữ trang ngày cưới mà cha mẹ chồng cho riêng chị trong lễ cưới, đúng với số vàng mà Anh S đã trình bày. Số vàng này chị đã bán hết để nuôi con. Nay chị không đồng ý chia theo yêu cầu của Anh S.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh Lê Tấn S và chị Nguyễn Thị Kim N xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Điềm Hy, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang vào năm 2017 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng do anh chị bất đồng với nhau về quan điểm sống và anh chị đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng Anh S và chị N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay anh

chị thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp với pháp luật được quy định Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[2] Về con chung: Có một con chung Nguyễn Thế H, sinh ngày 11/3/2018. Hiện nay cháu đang sống chung với chị N. Anh S và Chị N thỏa thuận thống nhất giao cháu H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 800.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp pháp luật được quy định tại Điều 81,82 và Điều 83 luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và hòa giải Anh S yêu cầu chia tài sản chung là số nữ trang do cha mẹ ruột của anh cho vợ chồng trong lễ cưới là 11 chỉ vàng 24K. Chị N không đồng ý cho rằng đây là tài sản mà cha mẹ chồng cho riêng cô dâu ngày cưới, số vàng cưới này là của riêng chị. Xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 26/4/2019 Anh S và chị N đều không cung cấp được giấy tờ hình ảnh, âm thanh chứng minh đây là tài sản cho chung vợ chồng hay cho riêng cô dâu vào ngày cưới. Vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tại biên bản hòa giải ngày 26/4/2019, Anh S và chị N thống nhất số nữ trang vàng cưới là 11chỉ vàng 24K và do chị N cất giữ. Cả hai thống nhất giá vàng 24K hiện nay là 3.600.000 đồng/1 chỉ, thành tiền là 40.000.000 đồng. Thống nhất số vàng này chị N đã bán để dùng vào chi phí sanh con là 8.257.000 đồng. Số tiền còn lại là 31.700.000 đồng anh yêu cầu chia đôi, mỗi người ½. Chị N không đồng ý chia đôi số tiền trên, vì từ khi chị và Anh S sống ly thân lúc này chị phát hiện đang mang thai và đã bán số nữ trang trên để lo nuôi dưỡng thai và dùng vào việc nuôi con chung, hiện số tiền trên cũng không còn.

Xét thấy, việc Anh S yêu cầu chia đôi số tiền còn lại là 31.700.000 đồng là không có cơ sở. Bởi trong thời kỳ hôn nhân từ khi chị N mang thai và sanh cháu Nguyễn Thế H cho đến khi anh nộp đơn yêu cầu ly hôn, Anh S không có thực hiện nghĩa vụ nuôi con chung với chị N. Chị N cho rằng đã dùng hết tài sản trên để chăm sóc nuôi dưỡng con chung trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp. Do đó, tính đến thời điểm xét xử, số tài sản chung trên không còn. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ang Sang.

Về nợ chung: Không có.

[4] Về án phí:

- Anh S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng được quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

- Đối với phần tài sản chung là 11chỉ vàng 24K mà Anh S yêu cầu chia đôi, không được chấp nhận thì không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Tấn S.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Lê Tấn S với chị Nguyễn Thị Kim N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 11/3/2018 cho chị Nguyễn Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Tấn S phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 800.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành.

Anh S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở quyền này.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của Anh S, về việc chia tài sản chung là 11 chỉ vàng 24K.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Anh Lê Tấn S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng mà Anh S đã tạm nộp án phí lệ phí Tòa án theo biên lai thu số 0009503 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy Anh S đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Lê Tấn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 500.000 đồng mà Anh S đã tạm nộp án phí lệ phí Tòa án theo biên lai thu số 0009502 ngày 25/3/2019. Vậy phải hoàn lại cho Anh S 200.000 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Điềm Hy, huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Trịnh Phan Minh Trâm